

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2021

Số: 86 /QĐ-TCCCL

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai Dự toán NSNN đợt 1 năm 2021
và thực hiện dự toán NSNN Quý I năm 2021**

**VIỆN TRƯỞNG
VIỆN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-TĐC ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán NSNN năm 2021 và tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý I năm 2021 của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (theo biểu số 02 và 03 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng Viện, Trưởng phòng Tài chính Kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng cục TĐC để báo cáo;
- Lưu hồ sơ, VT.

KT VIỆN TRƯỞNG



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Ngô Thị Ngọc Hà

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỢT 1 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-TCCL ngày 8...../4...../2021.
 của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	0
1,1	Lệ phí	
1,2	Phí	0
	Phí Mã số mã vạch	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2,1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2,2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (MSMV)	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3,1	Lệ phí	
3,2	Phí	
	Phí Mã số mã vạch	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.640
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	6.140
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	<i>Trong đó : + Kinh phí được giao khoán :</i>	
	<i>+ Kinh phí không được giao khoán:</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	0
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	4.450
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.590
2,4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	100
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	



4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.500
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.500
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2021	Thực hiện Quý I năm 2020	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
1,1	Lệ phí					
1,2	Phí					
	Phí Mã số mã vạch					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2,1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2,2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (MSMV)					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
3,1	Lệ phí					
3,2	Phí					
	Phí Mã số mã vạch					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.640	1.180	1.176	14	100
1	Chi quản lý hành chính					
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học	6.140	1.180	1.176	27	100
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp QG		0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	4.450	1.180	1.176	27	100
2,3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ về Giải thưởng chất lượng Quốc gia	1.590	0	0		
2,3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	100	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					



3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.500	0	0	0	0
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.500	0	0		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu QG)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Hà Nội, Ngày 08 tháng 04 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Ngô Thị Ngọc Hà